# DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 344 /QĐ-UBND ngày 19 /02/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên vị trí việc làm | Mã vị trí việc làm | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **I** | **Vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý** | | |
| 1. | Giám đốc Sở | SGDĐT- LĐQL.01 | |
| 2. | Phó Giám đốc Sở | SGDĐT- LĐQL.02 | |
| 3. | Chánh Văn phòng Sở | SGDĐT- LĐQL.03 | |
| 4. | Trưởng phòng thuộc Sở | SGDĐT- LĐQL.04 | |
| 5. | Chánh Thanh tra Sở | SGDĐT- LĐQL.05 | |
| 6. | Phó Chánh Văn phòng Sở | SGDĐT- LĐQL.06 | |
| 7. | Phó Trưởng phòng thuộc Sở | SGDĐT- LĐQL.07 | |
| 8. | Phó Chánh Thanh tra Sở | SGDĐT- LĐQL.08 | |
| **II** | **Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Giáo dục** | | |
| 9. | Chuyên viên chính về quản lý chương trình giáo dục | SGDĐT-NVCN.01 | |
| 10. | Chuyên viên chính về quản lý tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục | SGDĐT-NVCN.02 | |
| 11. | Chuyên viên chính về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục | SGDĐT-NVCN.03 | |
| 12. | Chuyên viên chính về quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục | SGDĐT-NVCN.04 | |
| 13. | Chuyên viên chính về quản lý chính sách và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục *(bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục)* | SGDĐT-NVCN.05 | |
| 14. | Chuyên viên chính về quản lý người học *(bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học)* | SGDĐT-NVCN.06 | |

| STT | Tên vị trí việc làm | Mã vị trí việc làm | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 15. | Chuyên viên chính về quản lý thi và văn bằng chứng chỉ | SGDĐT-NVCN.07 | |
| 16. | Chuyên viên về quản lý chương trình giáo dục | SGDĐT-NVCN.08 | |
| 17. | Chuyên viên về quản lý tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục | SGDĐT-NVCN.09 | |
| 18. | Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục | SGDĐT-NVCN.10 | |
| 19. | Chuyên viên về quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục | SGDĐT-NVCN.11 | |
| 20. | Chuyên viên về quản lý chính sách và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục *(bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục)* | SGDĐT-NVCN.12 | |
| 21. | Chuyên viên về quản lý người học *(bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học)* | SGDĐT-NVCN.13 | |
| 22. | Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng, chứng chỉ | SGDĐT-NVCN.14 | |
| **III** | **Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung** | | |
| 23. | Chuyên viên chính về tài chính | SGDĐT-CMDC.01 | |
| 24. | Chuyên viên chính về cải cách hành chính | SGDĐT-CMDC.02 | |
| 25. | Chuyên viên chính về tổng hợp | SGDĐT-CMDC.03 | |
| 26. | Thanh tra viên chính về công tác thanh tra | SGDĐT-CMDC.04 | |
| 27. | Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực | SGDĐT-CMDC.05 | |
| 28. | Kế toán trưởng (phụ trách kế toán) | SGDĐT-CMDC.06 | |
| 29. | Chuyên viên về tài chính | SGDĐT-CMDC.07 | |
| 30. | Chuyên viên về cải cách hành chính | SGDĐT-CMDC.08 | |
| 31. | Thanh tra viên về công tác thanh tra | SGDĐT-CMDC.09 | |

| STT | Tên vị trí việc làm | Mã vị trí việc làm | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 32. | Chuyên viên về công tác thanh tra | SGDĐT-CMDC.10 | |
| 33. | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | SGDĐT-CMDC.11 | |
| 34. | Kế toán viên | SGDĐT-CMDC.12 | |
| 35. | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | SGDĐT-CMDC.13 | |
| 36. | Chuyên viên về tổng hợp | SGDĐT-CMDC.14 | |
| 37. | Chuyên viên về thi đua, khen thưởng | SGDĐT-CMDC.15 | |
| 38. | Văn thư viên | SGDĐT-CMDC.16 | |
| 39. | Thanh tra viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực | SGDĐT-CMDC.17 | |
| 40. | Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin | SGDĐT-CMDC.18 | |
| 41. | Văn thư viên trung cấp | SGDĐT-CMDC.19 | |
| **IV** | **Vị trí việc làm thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ** | | |
| 42. | Nhân viên Phục vụ | SGDĐT-HTPV.01 | |
| 43. | Nhân viên Bảo vệ | SGDĐT-HTPV.02 | |
| 44. | Nhân viên Lái xe | SGDĐT-HTPV.03 | |
| 45. | Nhân viên Kỹ thuật | SGDĐT-HTPV.04 | |